

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Thú y** (Veterinary Medicine)

Mã ngành: 7640101

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Thú y - Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Thú y nhằm đào tạo Kỹ sư Thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y; cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo, và có sức khoẻ tốt, tôn trọng nghề nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.
- b. Sinh viên tốt nghiệp ngành Thú y có đủ năng lực đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp... các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo: trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi như sinh lý gia súc, dinh dưỡng, vi sinh vật học thú y, miễn dịch học thú y, tổ chức học, bệnh lý học, giải phẫu bệnh, chẩn đoán bệnh, và quản lý dịch bệnh trên vật nuôi.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức chuyên môn về chuyên ngành, kiểm soát phòng chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội - sản khoa, bệnh ngoại khoa trên vật nuôi và các bệnh có sự truyền lây giữa vật nuôi và con người trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
- b. Có kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh, sản xuất vắc-xin, thuốc thú y phục vụ trong công tác phòng chống bệnh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Có khả năng xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất những vật nuôi với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy

trình phòng chống bệnh thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.

- b. Có đủ tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới liên quan đến công tác chẩn đoán bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thú y vừa và hiện đại;
- b. Tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- c. Kỹ năng tự học và làm việc độc lập
- d. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- đ. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- a. Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
- b. Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán thú y Thủy Sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Khoa học công nghệ tại các huyện, tỉnh hay trung ương;
- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, Vắc-xin thú y, Dịch vụ thú Y và chăn nuôi....
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng;
- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học.
- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về khoa học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM: <https://vet.nlu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/chinh-quy>.
- Chương trình đào tạo ngành Thú y của Học viện nông nghiệp Việt Nam: <http://tuyensinh.vnua.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-dai-hoc/nganh-thu-y/chuong-trinh-dao-tao-nganh-thu-y/>

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT.Tin học căn bản	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III	
26	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III	
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III	
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III	
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III	
30	KN001	Kỹ năng mềm	2	2			20	20		I, II
31	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30			I, II, III	
32	TN027	TT.Sinh học đại cương A1	1	1			30		I, II	
33	TN028	Sinh học đại cương A2	2	2		30		TN025	I, II, III	
34	TN030	TT.Sinh học đại cương A2	1	1			30	TN027	I, II	
35	TN039	Hoá học đại cương – NN	2	2		30			I, II	
36	TN020	TT. Hóa học đại cương	1	1			30		I, II, III	
37	TN059	Toán cao cấp B	3	3		45			I, II, III	
Cộng: 52 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
38	NN101	Chọn giống gia súc	2	2		20	20		I, II	
39	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20		I, II	
40	NN103	Di truyền học động vật	2	2		20	20		I, II	
41	NN547	Dinh dưỡng gia súc	3	3		30	30		I, II	
42	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30		I, II	
43	NN172	Xác xuất thống kê và phép thí nghiệm – CNTY	3	3		30	30	TN059	I, II	
44	NS118	Tổ chức học động vật	3	3		30	30		I, II	
45	NN109	Vi sinh đại cương - CNTY	2	2		20	20		I, II	
46	NN173	Dược lý thú y A	3	3		30	30		I, II	
47	NN111	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Nông nghiệp	2	2		15	30		I, II	
48	NS119	Miễn dịch học	3	3		30	30		I, II	
49	NN117	Chẩn đoán thú y	2	2		20	20		I, II	
50	NN174	Sinh lý bệnh Thú y	2	2		20	20		I, II	
51	NN121	Giải phẫu bệnh lý	3	3		30	30		I, II	
52	NN123	Sinh hoá B	2	2		30			I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
53	NN124	TT. Sinh hoá	1	1			30		I, II
54	NS120	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	3	3		30	30		I, II
55	NN324	Vệ sinh thú y	2	2		20	20		I, II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Khối kiến thức Chuyên ngành									
56	NS370	Nội khoa gia súc	4	4		45	30		I, II
57	NN345	Sản khoa gia súc	3	3		30	30		I, II
58	NS329	Ngoại khoa gia súc	3	3		30	30		I, II
59	NN303	Dịch tễ học	2	2		20	20		I, II
60	NS372	Bệnh truyền nhiễm gia súc và gia cầm	4	4		45	30		I, II
61	NN348	Thực hành Thú y cơ sở	2	2			60		III
62	NS350	Thực hành trang trại	5	5			150	NN348	III
63	NS351	Thực hành Bệnh xá	5	5			150	NS350	III
64	NS373	Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm	4	4		45	30		I, II
65	NN119	Vì sinh thú y	2	2		20	20		I, II
66	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20		I, II
67	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20		I, II
68	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2	2		20	20		I, II
69	NN346	Thụ tinh nhân tạo	2	2		20	20		I, II
70	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	2		20	20		I, II
71	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2	2		20	20		I, II
72	NN341	Độc chất học thú y	2	2		20	20		I, II
73	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		I, II
74	NN120	Anh văn chuyên môn – Thú y	2		2	30		XH025	I, II
75	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2		2	30		XH006	I, II
76	NN323	Luật Thú y	2	2		20	20		I, II
77	NS354	Niên luận – TY	1	1			30		II,III
78	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20		I, II
79	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2			20	20		I, II
80	NN344	Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc	2			20	20		I, II
81	NN114	Tin học ứng dụng – CNTY	2		10	20	20		I, II
82	NN335	Bệnh thú hoang dã	2			20	20		I, II
83	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2			20	20		I, II
84	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20		I, II
85	NN118	Vì sinh trong chăn nuôi	2			20	20		I, II
86	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2			20	20		I, II
87	NN351	Luận văn tốt nghiệp – Thú y	10				300	≥ 135TC	I, II
88	NN560	Tiểu luận tốt nghiệp – Thú y	4				120	≥ 135TC	I, II
89	NS355	Thú Y cơ sở tổng hợp B	2			20	20	≥ 135TC	I, II
90	NS356	Thú Y chuyên ngành 1 B	2		10	20	20	≥ 35TC, NS355	I, II
91	NS357	Thú Y chuyên ngành 2 B	2			20	20	≥ 135TC, NS356	I, II
92	NS358	Thú Y cơ sở tổng hợp	4			45	30	≥ 135TC	I, II
93	NS359	Thú Y chuyên ngành 1	3			30	30	≥ 135TC, NS358	I, II
94	NS360	Thú Y chuyên ngành 2	3			30	30	≥ 135TC, NS359	I, II
Cộng: 75 TC (Bắt buộc: 53 TC; Tự chọn: 22 TC)									
Tổng cộng: 170 TC (Bắt buộc: 133 TC; Tự chọn: 37 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

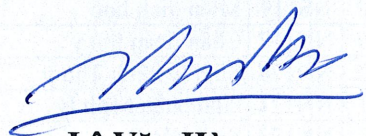


Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 09 tháng 01 năm 2018
KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯ
TRƯỞNG KHOA


Lê Văn Hòa